

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Sơ bộ

Tháng 5 năm 2026

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		52.141.009.446		4,3		229.464.258.687		30,8
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		38.965.965.901		10,7		165.203.068.535		34,3
1	Thịt và các sản phẩm từ thịt	USD		276.377.134		0,1		1.205.073.018		39,6
2	Hàng thủy sản	USD		253.642.617		-9,0		1.286.501.941		-1,6
3	Sữa và sản phẩm sữa	USD		118.020.665		-16,6		673.313.308		16,5
4	Hàng rau quả	USD		241.269.917		-6,3		1.293.829.481		31,1
5	Hạt điều	Tấn	214.192	358.241.994	-58,1	-59,3	1.450.299	2.448.844.470	9,9	18,0
6	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	148.527	24.264.748	18,6	6,7	3.937.420	527.197.953	-5,3	2,2
7	Lúa mì	Tấn	393.747	106.773.323	-65,8	-63,0	4.376.221	1.125.746.901	59,7	54,6
8	Ngô	Tấn	839.743	214.963.049	2,7	3,2	5.283.949	1.321.016.103	32,8	28,1
9	Đậu tương	Tấn	559.802	268.261.630	159,1	157,1	1.695.130	809.956.409	80,9	88,8
10	Dầu mỡ động thực vật	USD		131.336.462		-21,0		711.469.527		17,2
11	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		58.694.568		23,1		283.056.509		17,6
12	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		118.936.523		-9,9		617.164.180		9,9
13	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		429.052.743		35,0		1.751.800.418		-12,1
14	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		36.563.990		171,2		81.694.332		-25,6
15	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	3.496.730	415.298.180	36,8	34,4	15.411.806	1.777.886.793	22,5	35,8
16	Than các loại	Tấn	7.933.692	963.822.968	-6,7	-0,7	32.924.902	3.738.811.852	4,7	17,0
17	Dầu thô	Tấn	1.105.625	1.120.320.975	46,4	56,5	4.883.457	3.543.753.585	-18,2	4,1
18	Xăng dầu các loại	Tấn	474.595	653.590.554	-38,5	-48,0	4.588.749	4.889.974.498	15,8	81,6
19	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	231.237	205.728.986	-45,9	-46,8	1.545.829	1.119.087.158	28,0	40,6
20	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		225.474.826		-60,0		1.358.373.480		97,4
21	Hóa chất	USD		947.225.613		-4,4		4.135.356.502		27,3
22	Sản phẩm hóa chất	USD		826.659.554		2,6		3.689.395.319		17,2
23	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		51.511.387		-7,3		207.671.675		-3,4
24	Dược phẩm	USD		384.783.608		14,1		1.610.795.661		-2,9

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Phân bón các loại	Tấn	377.016	128.312.310	-18,2	-15,5	1.751.940	582.977.322	-25,9	-22,1
26	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		187.617.041		9,8		838.350.265		38,3
27	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		114.533.654		-2,4		470.169.386		8,7
28	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	787.198	1.257.235.475	-9,4	0,8	4.219.747	5.642.701.381	8,4	9,0
29	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.057.120.423		3,0		4.776.420.213		18,1
30	Cao su	Tấn	145.554	295.114.558	11,9	21,5	703.894	1.228.180.240	2,9	3,4
31	Sản phẩm từ cao su	USD		119.775.723		0,1		556.786.168		14,6
32	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		339.810.525		5,1		1.454.550.596		19,6
33	Giấy các loại	Tấn	312.081	246.152.035	4,9	4,0	1.428.125	1.112.554.001	22,4	14,3
34	Sản phẩm từ giấy	USD		109.609.385		0,8		508.525.322		6,3
35	Bông các loại	Tấn	194.704	305.464.894	1,4	0,1	802.061	1.268.036.122	1,8	-6,3
36	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	113.898	296.293.340	1,7	7,7	547.842	1.254.268.999	5,9	8,8
37	Vải các loại	USD		1.434.186.432		-1,9		6.289.423.426		-0,5
38	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		656.370.641		-4,6		3.070.303.694		2,9
39	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		125.209.018		-11,1		662.819.494		21,9
40	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		138.311.013		-56,2		1.487.180.947		283,5
41	Phế liệu sắt thép	Tấn	451.799	162.415.489	-29,5	-19,0	2.582.412	830.594.927	1,9	2,2
42	Sắt thép các loại	Tấn	1.296.817	954.379.142	-9,1	-5,3	6.341.073	4.569.507.511	-0,8	0,8
43	Sản phẩm từ sắt thép	USD		869.003.756		1,0		3.862.652.787		29,8
44	Kim loại thường khác	Tấn	233.426	1.385.366.924	6,8	7,5	1.040.615	5.973.435.782	10,3	32,0
45	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		491.985.357		14,0		2.164.512.312		24,6
46	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		21.369.269.644		13,9		88.219.027.969		57,1
47	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		293.893.893		-6,2		1.480.679.724		18,7
48	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		856.257.208		16,7		3.883.255.069		-6,7
49	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		204.308.708		-6,4		1.069.332.308		13,8
50	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.378.183.818		7,6		27.806.271.440		21,6
51	Dây điện và dây cáp điện	USD		469.605.809		7,9		2.077.123.273		14,9
52	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		75.955.863		-4,2		338.647.530		42,1
53	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	23.730	547.629.385	43,1	26,2	95.900	2.294.698.788	14,2	25,7
54	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		677.577.665		11,5		3.148.099.440		44,7
55	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		108.294.222		30,3		403.555.542		41,0

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
56	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		133.374.080		-14,0		820.465.441		42,5
57	Hàng hóa khác	USD		1.921.576.002		-3,0		9.111.380.195		12,8

Ngày in: 02/06/2026